

Số:165 /HD-SNNPTNT

Hưng Yên, ngày 29 tháng 8 năm 2022

HƯỚNG DẪN

Đánh giá và thực hiện một số nội dung, tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao và xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021 - 2025

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh ban hành ngày 27/5/2022: số 1153/QĐ-UBND về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025; số 1154/QĐ-UBND về việc ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025; số 1156/QĐ-UBND về việc ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện Công văn số 1526/UBND-KT2 ngày 13/6/2022 của UBND tỉnh về việc giao các sở, ngành ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện và phụ trách đánh giá nội dung các tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021 - 2025, Sở Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn đánh giá và thực hiện một số nội dung, tiêu chí xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

Phần I: ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI

I. Tiêu chí số 3 - Thủy lợi và phòng, chống thiên tai

1/ Yêu cầu của tiêu chí số 3 - Thủy lợi và phòng chống thiên tai:

- Nội dung 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 85% trở lên.

- Nội dung 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

2/ Đánh giá tiêu chí:

a) Nội dung 3.1:

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau: $T_{tưới} = (S_1/S) \times 100(\%)$

Trong đó:

- + $T_{\text{tươi}}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (%).
- + S_1 : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới chủ động (ha).
- + S : Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới (ha).

S_1, S : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới (sau đây viết tắt là NTM).

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau: $T_{\text{tươi}} = (F_1/F) \times 100(\%)$

Trong đó:

- + $T_{\text{tươi}}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tưới chủ động (%).
- + F_1 : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp thực tế được tưới chủ động (ha).

+ F : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp của xã (ha).

F_1, F : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn NTM.

Xã được đánh giá là đạt nội dung 3.1 khi $T_{\text{tươi}} \geq 85\%$ và $T_{\text{tươi}} \geq 85\%$.

(Bảng thống kê diện tích được tưới tiêu chủ động dựa theo biểu mẫu 1 Phụ lục I kèm theo Hướng dẫn này).

b) Nội dung 3.2:

- Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.
- Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm trở lên.

(Biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Hướng dẫn này).

II. Các nội dung: 13.2, 13.3, 13.4, 13.5 thuộc tiêu chí số 13 - Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn:

1/ Nội dung 13.2: Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững.

Nội dung 13.2 đạt yêu cầu khi trên địa bàn xã có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu là hai (02) chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với các sản phẩm nông nghiệp và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết.

Sản phẩm chủ lực của xã là sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn... để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh, có quy mô và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã; hoặc có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng.

2/ Nội dung 13.3: Thực hiện việc truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương, cụ thể như sau:

Sản phẩm nông sản chủ lực của xã được lưu thông trên thị trường ở các dạng chưa có bao gói hoặc đã bao gói sẵn (*trừ sản phẩm sử dụng với mục đích quà tặng, sản phẩm không bán ra thị trường*) được sản xuất gắn với vùng nguyên

liệu, được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương theo quy trình thực hành sản xuất tốt (VietGAP hoặc tương đương); hoặc thực hành vệ sinh: GMP, HACCP..., giấy chứng nhận tương đương được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận và còn hiệu lực.

Việc đánh giá được thực hiện qua kiểm tra thực tế hoặc thông qua các tài liệu:

+ Danh sách thống kê hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh có sản phẩm chủ lực gồm (*tên hộ gia đình/ cơ sở, địa chỉ; loại sản phẩm*). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

+ Hồ sơ về các công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ và thương mại sản phẩm (*tài liệu liên quan đến sản xuất; sơ chế, chế biến: Chung loại nguyên liệu, số lượng, địa chỉ,...*)

+ Thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu truy xuất nguồn gốc thông tin các công đoạn từ sản xuất, đến lưu trữ và thương mại sản phẩm theo quy định hiện hành; việc truy xuất thông qua các hình thức khác nhau có thể: mã Qrcode, mã vạch, hồ sơ...; đối với sản phẩm thực phẩm bao gói sẵn, việc ghi nhãn phải tuân thủ theo quy định hiện hành.

3/ Nội dung 13.4: Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường

a) Xã có kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng bảo vệ môi trường, được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được triển khai thực hiện đúng theo kế hoạch.

b) Kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống phải thể hiện được những nội dung, nhiệm vụ cơ bản sau:

- Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức, hiểu biết về tầm quan trọng của làng nghề đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Khôi phục và duy trì các lễ, hội của các làng nghề, làng nghề truyền thống.

- Bảo vệ cảnh quan, không gian làng nghề, làng nghề truyền thống.

- Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất như: đường giao thông, điện, kho bãi,...

- Có hệ thống thu gom xử lý rác thải, nước sản xuất tập trung tại các làng nghề, làng nghề truyền thống.

- Tổ chức và hỗ trợ đào tạo, truyền nghề.

- Xúc tiến thương mại đối với các sản phẩm làng nghề, làng nghề truyền thống: Đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, quảng bá thương hiệu, tham gia các hội chợ thương mại, tiêu thụ sản phẩm làng nghề.

4/ Nội dung 13.5: Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả.

a) Yêu cầu và cách thức đánh giá:

Có tổ khuyến nông cộng đồng được thành lập và hoạt động có hiệu quả. Hiệu quả hoạt động của tổ khuyến nông cộng đồng được thể hiện qua kết quả các nội dung hoạt động, cụ thể như sau:

- Số lượng mô hình kỹ thuật, công nghệ được chuyển giao: ít nhất 01 mô hình;

- Số lớp/số lượng học viên được đào tạo, tập huấn: 5 -10 lớp; 100-300 người;

- Số lượng HTX, tổ hợp tác được tư vấn thành lập mới, tư vấn, hỗ trợ hoạt động: ít nhất 01 HTX;

- Số lượng hợp đồng liên kết sản xuất được ký kết từ việc tư vấn, kết nối: ít nhất 01 hợp đồng được ký kết;

- Số lượng sản phẩm được tư vấn đạt tiêu chuẩn/truy xuất nguồn gốc: ít nhất 01 sản phẩm;

- Số lượng HTX, tổ hợp tác/nông dân được tư vấn, hướng dẫn về chính sách: ít nhất 01 HTX hoặc THT; từ 20 nông dân trở lên;

- Dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y đáp ứng bao nhiêu % số hộ/HTX sản xuất nông nghiệp: từ 20% trở lên;

- Có tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng tại địa phương

b) Hướng dẫn thực hiện nội dung về Tổ khuyến nông cộng đồng:

- Căn cứ thành lập: Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ về việc quy định tổ chức, hoạt động và quản lý hội; Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông.

- Thành phần: Tổ khuyến nông cộng đồng là tổ chức khuyến nông tự nguyện, với thành phần nòng cốt là cán bộ khuyến nông cơ sở và các cá nhân trên địa bàn (cán bộ thú y, bảo vệ thực vật,...), đại diện các tổ chức chuyên môn, chính trị, xã hội, đoàn thể, kinh tế tại địa phương (Hội nông dân, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, HTX, doanh nghiệp,...), nông dân sản xuất giỏi tại địa phương.

- Số lượng thành viên Tổ khuyến nông cộng đồng: tối thiểu là 5 người, tùy theo điều kiện cụ thể của từng địa phương.

- Chức năng, nhiệm vụ: Tổ khuyến nông cộng đồng có các chức năng, nhiệm vụ chính như sau:

- + Tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

- + Thực hiện các nhiệm vụ về khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp do cấp có thẩm quyền giao.

- + Hoạt động tư vấn, dịch vụ và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn, xây dựng nông thôn mới, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá, cộng đồng dân cư nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Các nội dung hoạt động chính:

- + Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp và công nghệ, tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp hiệu quả và bền vững.

- + Dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y,...

- + Tư vấn thành lập, phát triển hợp tác xã (sau đây viết tắt là HTX) nông nghiệp, tổ hợp tác (tư vấn thành lập HTX, tổ hợp tác, tư vấn xây dựng Điều lệ và tổ chức hoạt động, tư vấn xây dựng kế hoạch, phương án sản xuất kinh doanh, tư vấn quy trình tổ chức quản lý, tư vấn liên kết, hợp tác, kết nối thị trường).

- + Tư vấn chính sách và pháp luật về nông nghiệp và phát triển nông thôn.

+ Tư vấn, dịch vụ tổ chức quản lý sản xuất, chuyển đổi số, quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm.

+ Tư vấn khởi nghiệp, lập dự án đầu tư.

+ Tham gia Chương trình xây dựng NTM, chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, bảo tồn và phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống.

+ Tư vấn liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông sản.

+ Tham gia phát triển du lịch nông thôn gắn với nông nghiệp sinh thái, bảo tồn các giá trị văn hoá nông thôn.

- Nguyên tắc hoạt động:

+ Tổ khuyến nông cộng đồng xây dựng nội quy, quy chế, điều lệ hoạt động của tổ và hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Tự nguyện, tự quản, công khai, minh bạch.

+ Tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định của địa phương và nội quy, quy chế, điều lệ hoạt động của tổ.

+ Liên kết, hợp tác chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức trong quá trình hoạt động.

- Địa điểm, phương tiện làm việc: UBND xã tạo điều kiện về địa điểm và phương tiện làm việc cho tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động ổn định, lâu dài.

- Quản lý: Tổ khuyến nông cộng đồng chịu sự quản lý về chuyên môn của các cơ quan có thẩm quyền ở địa phương.

- Kinh phí hoạt động:

+ Nguồn do ngân sách cấp theo các nhiệm vụ được giao.

+ Nguồn thu từ các hoạt động tư vấn, dịch vụ.

+ Nguồn thu từ các hoạt động liên kết, hợp tác với các tổ chức, cá nhân.

+ Nguồn thu từ tham gia các dự án, đề tài.

+ Nguồn vốn vay từ các ngân hàng, tổ chức tín dụng theo quy định.

+ Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

III. Nội dung 17.1 và nội dung 17.10 thuộc tiêu chí số 17 - Môi trường và An toàn thực phẩm:

1/ Nội dung 17.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn:

- Yêu cầu: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn $\geq 95\%$ (Trong đó từ hệ thống cấp nước tập trung $\geq 55\%$).

- Để đánh giá nội dung 17.1, sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm (*chi tiết theo các biểu mẫu của Phụ lục III kèm theo Hướng dẫn này*).

- Để đạt được chỉ tiêu 17.1, cần tập trung các nội dung sau: Đối với cấp nước tập trung, tăng cường công tác quản lý vận hành, đảm bảo nguồn thu đủ chi trả tối thiểu cho chi phí quản lý vận hành và sửa chữa nhỏ của công trình, chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế; đối với cấp nước quy mô hộ gia

đình, nguồn nước phải đảm bảo hợp vệ sinh, công nghệ thu, trữ, xử lý nước đơn giản phù hợp với từng vùng, chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế.

2/ Nội dung 17.10: Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm:

a) *Yêu cầu:* 100% hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn xã phải tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

b) *Phương pháp đánh giá:*

- Yêu cầu cung cấp các tài liệu chứng minh gồm:

+ Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (*tên hộ gia đình, cơ sở; địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh*). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

+ Hồ sơ, tài liệu chứng nhận đủ điều kiện về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm được chọn ngẫu nhiên.

- Kiểm tra tính xác thực của danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn.

- Kiểm tra thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (đối với đối tượng phải cấp).

+ Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở.

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.

c) *Hướng dẫn thực hiện:*

- Đối tượng áp dụng:

+ Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu (*trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản; thu hái, khai thác sản phẩm thực phẩm nông lâm thủy sản,...*)

+ Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm

+ Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm.

- Phạm vi áp dụng: Hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn xã (*trừ hộ gia đình và cơ sở sản xuất thực phẩm để sử dụng, không bán sản phẩm ra thị trường*)

- Căn cứ pháp lý:

+ Việc làm Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn đối với các hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ; hộ gia đình, cơ sở sản xuất thực phẩm không có địa điểm cố định; các hộ gia đình, cơ sở sơ chế nhỏ lẻ được thực hiện theo Thông tư số 17/2018/TT- BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 của UBND tỉnh.

+ Việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho các cơ sở, tổ chức sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu được thực hiện theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 của UBND tỉnh.

+ Việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho các cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến, kinh doanh (trừ cơ sở sơ chế nhỏ lẻ), chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT được thực hiện theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế, các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP) được thực hiện theo Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế và một số văn bản quy định khác.

+ Việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm (*hoặc Bản cam kết*) cho các cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương được thực hiện theo Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương và Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

+ Việc làm Giấy cam kết kinh doanh thực phẩm an toàn đối với hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định; hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ; hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn được thực hiện theo Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 của UBND tỉnh.

+ Việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho các đơn vị kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trừ hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định; hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ; hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn); cho chợ đầu mối, đấu giá nông sản được thực hiện theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho các cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP) được thực hiện theo Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương và Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Các sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của từng Bộ được quy định tại Phụ lục II, III, IV

Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật An toàn thực phẩm.

IV. Nội dung 18.6 thuộc tiêu chí số 18 - Hệ thống chính trị và Tiếp cận pháp luật:

1/ Yêu cầu của Nội dung 18.6: Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn.

2/ Đánh giá thực hiện:

Căn cứ vào kết quả xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân và cán bộ xây dựng nông thôn mới; việc tham gia các lớp đào tạo, tập huấn về xây dựng nông thôn mới của cấp trên.

3/ Hướng dẫn thực hiện:

- Hàng năm, Ủy ban nhân dân xã xây dựng và ban hành kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn hoặc có lồng ghép nội dung bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn trong kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của xã.

- Tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân; đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn theo kế hoạch hoặc cử cán bộ, công chức và người dân tham gia các lớp bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới do các cấp, ngành, hội, đoàn thể tổ chức.

Phần II: ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

I. Tiêu chí số 3 - Thủy lợi và phòng, chống thiên tai

1/ Yêu cầu của tiêu chí số 3 - Thủy lợi và phòng chống thiên tai:

- Nội dung 3.1: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động $\geq 90\%$.

- Nội dung 3.2: Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững.

- Nội dung 3.3: Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước $\geq 25\%$.

- Nội dung 3.4: Có 100% công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm.

- Nội dung 3.5: Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi đạt yêu cầu.

- Nội dung 3.6: Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ đạt mức khá.

2/ Đánh giá kết quả thực hiện:

a) *Nội dung 3.1:* Phương pháp xác định tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động thực hiện theo hướng dẫn đối với xã nông thôn mới.

b) *Nội dung 3.2:* Đánh giá chất lượng phục vụ, tính hiệu quả, bền vững trong hoạt động, điều hành của tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

c) *Nội dung 3.3:* Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước được tính bằng diện tích đất trồng cây trồng chủ lực (của các vụ trong năm) thực tế áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên tổng diện tích đất trồng cây trồng chủ lực của xã.

- Đối với cây chủ lực là cây lúa: Là tỷ lệ diện tích áp dụng các biện pháp canh tác tiên tiến như: SRI, 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm, Nông - Lộ - Phơi/ướt khô xen kẽ...

- Đối với cây chủ lực là các cây trồng cạn: Là tỷ lệ diện tích áp dụng các kỹ thuật tưới tiết kiệm nước như: tưới phun mưa, tưới nhỏ giọt....

(Mẫu biểu xác định tỷ lệ diện tích đất trồng cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn xã theo biểu tại Biểu mẫu số 2 Phụ lục I kèm theo Hướng dẫn này).

- Trường hợp xã không có cây trồng chủ lực thì có thể được tính bằng tỷ lệ diện tích cây trồng mang lại giá trị kinh tế chính của địa phương như: lúa, rau màu, cây ăn quả, cây công nghiệp được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

d) *Nội dung 3.4:* Thực hiện bảo trì các công trình thủy lợi:

- Tất cả công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng do xã quản lý có kế hoạch bảo trì hàng năm. Kế hoạch bảo trì thể hiện một số công việc chính như: Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ các hạng mục công trình thủy lợi, trong đó có dự kiến về thời gian, kinh phí, hình thức tổ chức thực hiện.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì đảm bảo đạt 100% đối với các công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được thể hiện qua các hồ sơ, tài liệu:

+ Có báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra thường xuyên, trước và sau mùa mưa, kiểm tra ngay sau khi có mưa, lũ lớn.

+ Có hồ sơ thể hiện việc sử dụng lao động, vật liệu thực hiện bảo dưỡng các hạng mục.

+ Có hồ sơ lưu thể hiện việc sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ các hạng mục công trình theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng hoặc theo cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025.

+ Các sự cố, hư hỏng của công trình, máy móc thiết bị bị ảnh hưởng tác động bởi thiên tai (nếu có) được xử lý sửa chữa đột xuất kịp thời (có hồ sơ chứng minh).

đ) *Nội dung 3.5:* Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi đạt yêu cầu, thể hiện cụ thể:

- Có bảng thống kê, cập nhật đầy đủ các nguồn nước thải xả vào từng công trình thủy lợi do xã quản lý theo biểu mẫu 3 Phụ lục I kèm theo Hướng dẫn này.

- Có thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn nước thải, tổ chức quản lý nguồn nước thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân công, phân cấp. Hồ sơ chứng minh gồm: Văn bản chỉ đạo, văn bản hướng dẫn; biên bản làm việc...

- Xử lý vi phạm xả nước thải vào công trình thủy lợi kịp thời, dứt điểm hàng năm theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Hồ sơ chứng minh gồm: Biên bản xử lý vi phạm, quyết định xử lý vi phạm...

e) *Nội dung 3.6:* Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ đạt mức khá, thể hiện cụ thể:

- Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.

- Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm trở lên.

(*Biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Hướng dẫn này*)

II. Các nội dung: 13.2, 13.3, 13.4, 13.6 và 13.8 thuộc tiêu chí số 13 - Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn:

1/ *Nội dung 13.2:* Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn.

- Nội dung 13.2 đạt yêu cầu khi có ít nhất 01 sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn.

- Sản phẩm OCOP đạt xếp hạng 3 sao và 4 sao được xác định theo quyết định của UBND tỉnh; sản phẩm OCOP đạt xếp hạng 5 sao được xác định theo quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Sản phẩm chủ lực của xã được xác định khi đáp ứng các điều kiện sau:

+ Sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định.

+ Có thương hiệu sản phẩm (được cấp giấy chứng nhận VietGAP, GlobalGAP, Organic, đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý,...).

+ Có bao bì, nhãn mác theo quy định.

+ Có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối $\geq 50\%$ /năm) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã NTM nâng cao.

2/ *Nội dung 13.3:* Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm.

Nội dung 13.3 đạt yêu cầu khi có ít nhất 01 mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm, cụ thể như sau:

- Có khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc phê duyệt.

- Có doanh nghiệp nông nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Có mô hình kinh tế nông nghiệp có quy mô phù hợp với đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương, có ứng dụng công nghệ cao và đầu tư sản xuất để tạo ra các sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, cụ thể có ít nhất một trong các nội dung sau:

- + Có mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa đồng bộ với mức độ cơ giới hóa các khâu từ 65% trở lên.

- + Có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu là hai (02) chu kỳ đối với nuôi, trồng, khai thác đối với các sản phẩm nông nghiệp và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết. Sản phẩm mô hình liên kết được cấp giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực.

3/ Nội dung 13.4: Ứng dụng chuyên đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã.

Nội dung 13.4 đạt yêu cầu khi đáp ứng các nội dung sau:

- Đáp ứng nội dung 13.3 trong tiêu chí số 13 - Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn, của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Đồng thời, có tối thiểu 01 sản phẩm nông sản chủ lực của xã được lưu trữ, truy xuất trên hệ thống thông tin điện tử.

4/ Nội dung 13.6: Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng.

Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng được xác định như sau:

- Vùng sản xuất nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap hoặc tương đương trở lên.

- Điều kiện được cấp mã vùng: thực hiện theo hướng dẫn tại Tiêu chuẩn cơ sở: TCCS 774:2020/BVTV về Quy trình thiết lập và giám sát vùng trồng của Cục Bảo vệ thực vật ban hành theo Quyết định số 2481/QĐ-BVTV-KH ngày 30/11/2020 về việc ban hành tiêu chuẩn cơ sở đợt 5 năm 2020. Áp dụng thay thế bằng Tiêu chuẩn Quốc gia Hướng dẫn thiết lập và quản lý vùng trồng (khi được ban hành).

5/ Nội dung 13.8: Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường).

- Nội dung 13.8 đạt yêu cầu khi có ít nhất 01 mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường).

- Yêu cầu đối với mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị:

- + Tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm của mô hình (giá trị gia tăng của một sản phẩm sẽ được tính bằng phí chênh lệch giữa giá của sản phẩm hoặc dịch vụ và chi phí sản xuất ra sản phẩm đó để tạo ra sản phẩm có giá trị cao hơn).

+ Tạo việc làm, nâng cao thu nhập (thống kê số lao động có việc làm ổn định, mức thu nhập khi có mô hình phát triển kinh tế nông thôn trên địa bàn xã).

+ Đảm bảo giữ gìn bản sắc văn hóa.

+ Đáp ứng các quy định về môi trường, không gây ô nhiễm môi trường (có bản cam kết hoặc phương án bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

III. Nội dung 18.1, 18.2, 18.3, 18.4 và 18.6 thuộc tiêu chí số 18 - Chất lượng môi trường sống:

1/ Nội dung 18.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung.

- Yêu cầu: Nội dung 18.1 được đánh giá là đạt khi có tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn 65%.

- Đánh giá: Thực hiện đánh giá như đối với xã nông thôn mới.

2/ Nội dung 18.2: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người:

- Yêu cầu: Nội dung 18.2 được đánh giá là đạt khi số lượng nước cấp sinh hoạt (tính bằng lít) đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm ≥ 80 lít và chất lượng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn của Bộ Y tế.

- Đánh giá: Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 18.2 (chi tiết theo các biểu mẫu của Phụ lục III kèm theo Hướng dẫn này).

3/ Nội dung 18.3: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững:

- Yêu cầu: Nội dung 18.3 được đánh giá là đạt khi tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững $\geq 65\%$.

- Đánh giá: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn xã được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình cấp nước tập trung được giao cho tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững và tổng số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tại thời điểm đánh giá.

Việc đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình dựa vào các tiêu chí đánh giá của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn như:

+ Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ;

+ Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình đạt quy chuẩn của Bộ Y tế;

+ Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm;

+ Tỷ lệ công suất khai thác thực tế sau 02 năm đưa vào sử dụng của công trình so với công suất thiết kế đạt tối thiểu 60%;

+ Cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình.

4/ Nội dung 18.4: Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm.

- Yêu cầu: 100% chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm.

- Phương pháp đánh giá:

+ Cung cấp tài liệu, danh sách tổng hợp thống kê các hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã (*tên hộ gia đình, cơ sở, địa chỉ hộ gia đình, cơ sở; số lượng chủ hộ gia đình, chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận kiến thức về ATTP của chủ cơ sở, đơn vị*). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 12 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Có thể kiểm tra kiến thức thông qua làm bài kiểm tra (theo mẫu) đối với chủ cơ sở/người tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

5/ Nội dung 18.6: Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm.

- Yêu cầu: 100% cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm.

- Phương pháp đánh giá tương ứng với từng loại hình cơ sở, thông qua việc kiểm tra các tài liệu và nội dung thể hiện trên tài liệu, cụ thể:

+ Bảng tổng hợp danh sách các đối tượng quản lý trên địa bàn (diện được cấp giấy chứng nhận, hoặc cam kết);

+ Sổ, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (*với đối tượng phải cấp giấy chứng nhận*).

+ Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở (*có xác nhận của chính quyền địa phương*).

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.

Phần III: ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU

I. Nội dung quy định Nông thôn mới kiểu mẫu về Tổ chức sản xuất:

1 - Có vùng sản xuất hàng hóa tập trung đối với sản phẩm chủ lực của xã sản xuất theo tiêu chuẩn, đủ điều kiện để cấp mã số vùng sản xuất; có sản phẩm OCOP được công nhận từ 3 sao trở lên; có liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm; đảm bảo chất lượng, hiệu quả, an toàn thực phẩm; thích ứng với biến đổi khí hậu.

2 - Có từ 2 mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường) và ứng dụng phần mềm truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông lâm thủy sản đối với sản phẩm chủ lực.

II. Yêu cầu cụ thể và cách thức đánh giá:

1/ Nội dung 1:

- Vùng sản xuất hàng hóa tập trung đối với sản phẩm chủ lực của xã sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap hoặc tương đương trở lên; đủ điều kiện để cấp mã số vùng sản xuất:

Thực hiện theo tiêu chuẩn cơ sở TCCS 774:2020/BVTV về Quy trình thiết lập và giám sát vùng trồng của Cục Bảo vệ thực vật ban hành theo quyết định số 2481/QĐ-BVTV-KH ngày 30/11/2020 về việc ban hành tiêu chuẩn cơ sở đợt 5

năm 2020. Áp dụng thay thế bằng Tiêu chuẩn Quốc gia Hướng dẫn thiết lập và quản lý vùng trồng (khi được ban hành).

- Sản phẩm OCOP đạt xếp hạng 3 sao và 4 sao được xác định theo quyết định của UBND tỉnh; sản phẩm OCOP đạt xếp hạng 5 sao được xác định theo quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm được thể hiện qua hợp đồng liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp quy định tại Điều 4, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.

- Toàn bộ sản phẩm hàng hóa chủ lực, sản xuất tập trung xuất bán ra thị trường đảm bảo được sản xuất từ các cơ sở sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản, kinh doanh, vận chuyển thực phẩm tuân thủ các quy định của pháp luật về ATTP (*có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP, hồ sơ pháp lý, điều kiện nhà xưởng đảm bảo, được truy xuất nguồn gốc...*), cụ thể:

- + Không sử dụng chất cấm, chất bảo quản trong quá trình chăn nuôi, sản xuất;
- + Có bản tự công bố sản phẩm hoặc đăng ký bản công bố sản phẩm đối với các sản phẩm thuộc diện bắt buộc tự công bố/đăng lý bản tự công bố theo quy định tại Nghị định 15/2018/NĐ-CP;

- + Thực phẩm tươi sống: Đảm bảo các quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 54, Luật An toàn thực phẩm; gia súc, gia cầm đưa vào giết mổ phải có nguồn gốc rõ ràng, không mắc bệnh; được giết mổ tại cơ sở giết mổ đảm bảo vệ sinh thú y theo hướng dẫn của cơ quan chuyên môn và có cán bộ thú y thực hiện việc kiểm soát giết mổ theo quy định;

- + Thực phẩm đã qua chế biến: Đảm bảo các quy định tại Điều 10, Điều 12, Luật An toàn thực phẩm;

- + Thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng: Đảm bảo các quy định tại Điều 10, Điều 13, Luật An toàn thực phẩm;

- + Thực phẩm chức năng: Đảm bảo các quy định tại Điều 10, Điều 14, Luật An toàn thực phẩm;

- + Thực phẩm biến đổi gen: Đảm bảo các quy định tại Điều 10, Điều 15, Luật An toàn thực phẩm;

- + Thực phẩm đã qua chiếu xạ: Đảm bảo các quy định tại Điều 10, Điều 16, Luật An toàn thực phẩm;

- Sản phẩm chủ lực của xã có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 02 lần so với sản phẩm đại trà khác của xã tại cùng thời điểm đánh giá) và có tiềm năng phát triển, có thể được công nhận sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên.

- Thích ứng với biến đổi khí hậu:

- + Chuyển đổi cơ cấu cây trồng/vật nuôi, sử dụng giống chống chịu, dịch chuyển thời vụ;

- + Chuyển đổi cơ cấu giống vật nuôi thích ứng với đặc thù thiên tai và phù hợp với điều kiện, thích ứng biến đổi khí hậu của địa phương;

- + Có biện pháp thực hiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất cho phù hợp với điều kiện của biến đổi khí hậu của địa phương, áp dụng nông nghiệp công nghệ cao (nhà lưới, nhà kính, hệ thống tưới tự động, tiết kiệm,...).

2/ Nội dung 2: Có từ 2 mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường) và ứng dụng phần mềm truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông lâm thủy sản đối với sản phẩm chủ lực.

a) *Yêu cầu:* Xã đạt nội dung 2 khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có ít nhất 2 mô hình phát triển kinh tế nông thôn hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả có lãi từ 2 năm liên tiếp (đối với mô hình hoạt động từ 2 năm trở lên), hoặc 1 năm tài chính đối với tổ chức mới hoạt động dưới 2 năm; tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm của mô hình, tạo việc làm và nâng cao thu nhập; có ứng dụng phần mềm truy xuất trên hệ thống thông tin điện tử.

- Đảm bảo gìn giữ bản sắc văn hóa, thuần phong mỹ tục, các quy ước, hương ước của địa phương.

- Các mô hình phát triển kinh tế nông thôn hoạt động tuân thủ các quy định về môi trường; giữ gìn cảnh quan môi trường nông thôn, không gây ô nhiễm môi trường, đảm bảo phát triển bền vững (có bản cam kết hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

b) *Phương pháp đánh giá:*

Đánh giá thông qua việc kiểm tra các hồ sơ, tài liệu, danh sách tổng hợp thống kê các mô hình/cơ sở trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã (*tên mô hình/cơ sở, sản phẩm chủ lực, phần mềm truy xuất nguồn gốc sử dụng, phạm vi phần mềm truy xuất nguồn gốc*) và kiểm tra thực tế mô hình.

Trên đây là Hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về đánh giá và thực hiện một số nội dung, tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao và xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021 - 2025./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để BC);
- UBND các huyện, TP, TX (để HD);
- Các sở, ngành liên quan (để PH);
- Lãnh đạo Sở;
- Chi cục PTNT;
- Văn phòng ĐPNTM (để tổng hợp);
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Trung Cần